CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 82/2024/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2024*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

"**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định quản lý các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sau đây:

a) Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước;

b) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc lớn nhất trong tổng mức đầu tư của dự án, thực hiện theo các quy định tại Nghị định này.

3. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án, phù hợp với tính chất đặc thù của dự án và pháp luật nước sở tại.

4. Đối với các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đầu tư theo hình thức đối tác công tư, thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư."

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường là dịch vụ được cung cấp ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua đặt hàng để thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng; đã được mô tả chức năng, tính năng, thông số kỹ thuật, công nghệ trên cổng/trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường là dịch vụ được cung cấp theo các yêu cầu riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, đơn vị. Theo đó, cơ quan, đơn vị thuê tổ chức, cá nhân xây dựng hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, đơn vị; sau khi hoàn thành hệ thống hoặc hạng mục của hệ thống công nghệ thông tin, tổ chức, cá nhân cho thuê tổ chức quản trị, vận hành để cung cấp dịch vụ cho cơ quan, đơn vị thuê trong một thời hạn nhất định."

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin là một tập hợp các hoạt động có liên quan đến việc nghiên cứu, bỏ vốn để mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; xây dựng, nâng cấp, mở rộng cho hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu để phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng

sản phẩm, hiệu quả vận hành trong một thời hạn nhất định. Ở giai đoạn chuẩn bị, dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được thể hiện thông qua báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật."

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

"11. Xây dựng, phát triển phần mềm là việc gia công, sản xuất phần mềm nhằm đáp ứng yêu cầu của tổ chức, người sử dụng hoặc nhằm mục đích kinh doanh thương mại trên thị trường. Xây dựng, phát triển phần mềm được thực hiện trong môi trường sản xuất hay còn gọi là môi trường phát triển."

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

"13. Phần mềm nội bộ là phần mềm được thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng theo các yêu cầu riêng của tổ chức hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức hoặc người sử dụng đó. Việc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ là hoạt động mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin."

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

"14. Phần mềm thương mại là phần mềm sẵn có, được cung cấp ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua đặt hàng để thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng; đã được mô tả chức năng, tính năng kỹ thuật, công nghệ trên cổng/trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác."

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 19 như sau:

"19. Thiết kế cơ sở là các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh và các sơ đồ sơ bộ thiết kế hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các nội dung khác bảo đảm thể hiện được phương án thiết kế. Thiết kế cơ sở có thể gồm một hoặc nhiều hạng mục đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin."

h) Bổ sung khoản 24 như sau:

"24. Đầu tư hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu là hoạt động tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng để thiết lập, hình thành hệ thống nhằm mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin."

i) Bổ sung khoản 25 như sau:

"25. Trang thiết bị công nghệ thông tin là các thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị số khác được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số."

k) Bổ sung khoản 26 như sau:

"26. Xây dựng cơ sở dữ liệu là hoạt động bao gồm một hoặc nhiều công việc sau: xây dựng, nâng cấp, mở rộng cơ sở dữ liệu; tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; nhập dữ liệu."

l) Bổ sung khoản 27 như sau:

"27. Phần mềm phổ biến là phần mềm được nhiều bộ, cơ quan trung ương, địa phương có nhu cầu đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin giống nhau về chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản trên phạm vi toàn quốc hoặc trong phạm vi ngành, chuyên ngành, lĩnh vực."

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"**Điều 4. Thực hiện quy định của pháp luật về chính sách ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước, quy định của pháp luật đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, công nghệ số đặc thù**

1. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này phải ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước, thực hiện theo quy định của pháp luật đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, công nghệ số đặc thù.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tiêu chí chi tiết xác định và công bố danh mục các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm; danh mục sản phẩm phần mềm nguồn mở dùng chung đáp ứng yêu cầu sử dụng trong cơ quan nhà nước; danh mục các doanh nghiệp có sản phẩm đáp ứng các tiêu chí ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm. Đối với sản phẩm phần mềm phục vụ chuyên ngành, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp và thống nhất với Bộ quản lý chuyên ngành trước khi ban hành.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các cơ quan liên quan ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chí xác định và danh mục các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, công nghệ số đặc thù phù hợp với quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, công nghệ số, pháp luật chuyên ngành có liên quan."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

"2. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, cơ quan trung ương, địa phương phải bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu theo quy định."

5. Bổ sung Điều 5a vào sau Điều 5 như sau:

"Điều 5a. Công bố danh mục các phần mềm phổ biến

1. Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm rà soát, xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến ngành, chuyên ngành, lĩnh vực.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm rà soát, xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến quốc gia.

3. Việc đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin đối với phần mềm phổ biến (bao gồm phần sửa đổi, bổ sung một số chức năng, tính năng, hiệu năng) được thực hiện theo trình tự, thủ tục đầu tư, mua sắm phần mềm thương mại, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường.

Đối với phần sửa đổi, bổ sung một số chức năng, tính năng, hiệu năng của phần mềm phổ biến (nếu có), dự toán của phần sửa đổi, bổ sung được xác định theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất.

4. Các tổ chức, cá nhân cung cấp phần mềm phổ biến có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân mình hoặc cung cấp thông tin cho Bộ Thông tin và Truyền thông công bố những sản phẩm phần mềm phổ biến (tên phần mềm và giá cung cấp) đáp ứng được các chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản các phần mềm được bộ, cơ quan trung ương và Bộ Thông tin và Truyền thông công bố theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Các tổ chức, cá nhân cung cấp phần mềm phổ biến chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của thông tin về sản phẩm phần mềm phổ biến được cung cấp."

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"Điều 6. Quản lý dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với tính chất và nguồn vốn sử dụng

1. Đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước, thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định tại Nghị định này.

2. Thử nghiệm sản phẩm chưa sẵn có trên thị trường

a) Trường hợp dự án có sản phẩm chưa sẵn có trên thị trường, nếu cần thiết, chủ đầu tư xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để lựa chọn các tổ chức,

cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm sản phẩm. Các tổ chức, cá nhân nói trên chịu mọi chi phí phát sinh (nếu có). Sau khi thử nghiệm thành công, xác định được giải pháp kỹ thuật, công nghệ, chi phí, chủ đầu tư tiến hành các thủ tục đầu tư theo quy định;

b) Cấp có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này là cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo quy định của pháp luật đầu tư công;

c) Quy trình thử nghiệm bao gồm tối thiểu các bước sau: Xác định sản phẩm chưa sẵn có trên thị trường; Báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản này cho phép lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện thử nghiệm; Lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện thử nghiệm (Chủ đầu tư gửi trực tiếp yêu cầu tham gia tới các tổ chức, cá nhân có khả năng thực hiện thử nghiệm hoặc công khai nhu cầu tìm kiếm các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình hoặc của cơ quan chủ quản để các tổ chức, cá nhân quan tâm được biết và đề xuất tham gia; Trên cơ sở danh sách các tổ chức, cá nhân đề xuất tham gia, Chủ đầu tư xem xét, lựa chọn một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm sản phẩm); Tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm sản phẩm; Báo cáo kết quả thử nghiệm.

3. Trường hợp dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin có hạng mục đầu tư thuộc công trình viễn thông, xây dựng công trình và các lĩnh vực khác, việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục đầu tư đó thực hiện theo quy định của pháp luật về công trình viễn thông, xây dựng và các chuyên ngành liên quan.

Trường hợp dự án trong lĩnh vực khác có hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin, việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin đó thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Trường hợp một dự án gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án có thể độc lập vận hành, khai thác hoặc thực hiện theo phân kỳ đầu tư được ghi trong chủ trương đầu tư thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án đó được thực hiện ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư (trừ bước lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư) như một dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin độc lập.

Dự án thành phần hoặc tiểu dự án thuộc nhóm nào thì trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt dự án được thực hiện theo trình tự, thủ tục của dự án nhóm đó."

7. Bổ sung Điều 8a vào sau Điều 8 như sau:

"Điều 8a. Lập, thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin

Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin trong dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng."

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

"3. Khuyến khích áp dụng hình thức gói thầu hỗn hợp đối với các dự án có hạng mục đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, bao gồm dự án thành phần, tiểu dự án (nếu có). Tùy theo tính chất, quy mô của dự án, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư có trách nhiệm xem xét, quyết định hình thức thực hiện phù hợp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hiệu quả của dự án.

Trường hợp áp dụng hình thức gói thầu hỗn hợp, việc triển khai thực hiện dự án theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng."

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"Điều 10. Các bước thiết kế

1. Việc thiết kế được thực hiện 01 bước hoặc 02 bước:

a) Thiết kế 01 bước là thiết kế chi tiết;

b) Thiết kế 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết.

2. Thiết kế 01 bước được áp dụng đối với các dự án mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này, trừ trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thấy cần thiết và yêu cầu phải thiết kế 02 bước và trừ dự án quan trọng quốc gia.

3. Đối với các dự án đầu tư hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định thiết kế 01 bước hoặc 02 bước bảo đảm hiệu quả quản lý thực hiện dự án, trừ dự án quan trọng quốc gia.

4. Trong trường hợp thiết kế 01 bước, thiết kế chi tiết và dự toán của báo cáo kinh tế - kỹ thuật được lập tại giai đoạn chuẩn bị đầu tư thay cho thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư của báo cáo nghiên cứu khả thi.

Trong trường hợp thiết kế 02 bước, thiết kế chi tiết phải phù hợp với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt về mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có)."

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

"2. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư công. Việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư trong nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp hoặc căn cứ theo chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án được duyệt.

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết các phương pháp xác định sơ bộ tổng mức đầu tư."

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

"2. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, trong đó đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin cần thuyết minh rõ các nội dung sau:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh;

b) Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an toàn thông tin;

c) Thiết kế cơ sở của phương án được lựa chọn."

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Phải tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh;"

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

"b) Phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước (nếu có); "

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Nội dung chính của thiết kế cơ sở

a) Phần thuyết minh:

- Mô tả các yêu cầu của dự án;

- Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng;

- Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư chính của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật cơ bản, số lượng thiết bị;

- Khối lượng sơ bộ các công tác xây lắp, thiết bị và các yêu cầu về kỹ thuật; khối lượng sơ bộ công tác đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan;

- Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

- Mô tả yêu cầu về an toàn thông tin của dự án.

b) Phần sơ đồ sơ bộ:

- Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ sơ bộ xây lắp, lắp đặt (đối với xây lắp mạng, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện);

- Sơ đồ sơ bộ thể hiện việc kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan.

c) Nội dung chính của thiết kế cơ sở đối với các hạng mục hoặc dự án mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này, bao gồm:

- Danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị;

- Thống kê khối lượng các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại."

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

"b) Chi phí trang thiết bị:

- Chi phí mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại và dịch vụ hỗ trợ đi kèm (theo yêu cầu của nhà sản xuất), phần mềm nội bộ và các thiết bị khác; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí liên quan;

- Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu;

- Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;

- Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có);

- Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm của dự án (nếu có)."

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

"d) Chi phí tư vấn đầu tư: Chi phí khảo sát; lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tuyển chọn giải pháp; thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; lập thiết kế chi tiết, điều chỉnh, bổ sung thiết kế chi tiết; lập dự toán; điều chỉnh dự toán; thẩm tra thiết kế chi tiết, dự toán; lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án, lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu; lập định mức, đơn giá; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; quy đổi vốn đầu tư; giám sát công tác triển khai; thực hiện các công việc tư vấn khác;"

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ như sau:

"đ) Chi phí khác: Phí và lệ phí; bảo hiểm (trừ chi phí bảo hiểm thiết bị quy định tại điểm b khoản này); kiểm thử hoặc vận hành thử; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; lắp đặt và thuê đường truyền; chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin để phục vụ các hoạt động trong quá trình triển khai đầu tư dự án; chi phí thẩm định giá và các chi phí khác."

d) Sửa đổi, bổ sung điểm e như sau:

"e) Chi phí dự phòng: Chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

Trường hợp dự án được triển khai trên phạm vi nhiều địa điểm khác nhau hoặc ở nước ngoài, các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này được tính thêm chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động.

Các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này nếu chưa có quy định về định mức hoặc chưa tính được ngay thì được tạm tính để đưa vào tổng mức đầu tư."

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Tổng mức đầu tư được xác định theo một trong các phương pháp sau đây:

a) Tính theo thiết kế cơ sở của báo cáo nghiên cứu khả thi, trong đó: Chi phí xây lắp được tính theo khối lượng chủ yếu từ thiết kế cơ sở, các khối lượng khác dự tính và giá vật tư, thiết bị, dịch vụ phù hợp trên thị trường; chi phí trang thiết bị được tính theo số lượng, chủng loại thiết bị phù hợp với giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, giá thiết bị trên thị trường và các yếu tố khác liên quan (nếu có); chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ được xác định theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc phương pháp tính chi phí hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp; chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư và chi phí khác được xác định bằng cách lập dự toán hoặc tạm tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây lắp, chi phí trang thiết bị; chi phí dự phòng được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Đối với phần mềm được sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng dựa trên phần mềm thương mại, phần mềm nguồn mở, nền tảng số, bộ khung mã lệnh (framework), ... hoặc được xây dựng, phát triển dựa trên công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain), thực tế ảo/thực tế tăng cường (VR/AR), ..., chi phí sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm được xác định theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc phương pháp tính chi phí hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp. Chi phí phần mềm thương mại, nền tảng số, framework, ... được xác định theo phương pháp xác định chi phí trang thiết bị quy định tại điểm này;

b) Tính trên cơ sở số liệu của các dự án có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện. Khi áp dụng phương pháp này phải tính quy đổi các số liệu của

dự án tương tự về thời điểm lập báo cáo nghiên cứu khả thi và điều chỉnh các khoản mục chi phí chưa xác định trong tổng mức đầu tư cho phù hợp;

c) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b khoản này;

d) Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết các phương pháp xác định tổng mức đầu tư."

14. Bổ sung Điều 19a sau Điều 19 như sau:

"Điều 19a. Thẩm quyền, trình tự, hồ sơ, nội dung thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Thẩm quyền, trình tự, hồ sơ, nội dung thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, bao gồm dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định của pháp luật đầu tư công.

2. Trường hợp chủ đầu tư thuê tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật, nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công và nội dung quy định tại khoản 3 Điều 21 hoặc khoản 3 Điều 22 Nghị định này.

Đối với dự án quan trọng quốc gia, việc thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định của pháp luật về dự án quan trọng quốc gia."

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

"Điều 20. Thẩm quyền, trình tự thẩm định thiết kế cơ sở dự án

1. Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, trừ các dự án đầu tư mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại.

2. Đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư, trừ các dự án có thiết kế cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định thiết kế cơ sở, trừ các dự án có thiết kế cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc thuộc thẩm quyền thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở đồng thời là chủ đầu tư, đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở thành lập hội đồng thẩm định để thẩm định thiết kế cơ sở hoặc cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định thiết kế cơ sở.

5. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư thẩm định dự án theo quy định của Luật Đầu tư công (sau đây gọi chung là đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm:

a) Gửi hồ sơ thiết kế cơ sở lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này (trừ trường hợp chủ đầu tư đồng thời là đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở);

b) Lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan để thẩm định dự án (nếu cần thiết).

6. Đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở cho đầu mối tổ chức thẩm định để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án."

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

"Điều 21. Hồ sơ, nội dung thẩm định thiết kế cơ sở

1. Hồ sơ đầu mối tổ chức thẩm định gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở bao gồm:

a) Báo cáo kết quả khảo sát;

b) Thiết kế cơ sở;

c) Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan.

Số lượng hồ sơ là 01 bộ.

2. Thời gian thẩm định thiết kế cơ sở kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau: Không quá 20 ngày đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A; không quá 15 ngày đối với dự án nhóm B; không quá 10 ngày đối với dự án nhóm C.

3. Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở:

a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế cơ sở, các sơ đồ thiết kế cơ sở, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Sự tuân thủ với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh;

c) Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

d) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật;

đ) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

e) Các nội dung khác trong thiết kế cơ sở."

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

"Điều 22. Thẩm quyền, trình tự, nội dung thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung chính của báo cáo kinh tế - kỹ thuật bao gồm:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh;

b) Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an toàn thông tin;

c) Hồ sơ thiết kế chi tiết và dự toán theo quy định tại Điều 27 và 28 Nghị định này;

d) Các nội dung khác của báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Luật Đầu tư công.

2. Thẩm quyền, trình tự thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư thẩm định dự án theo quy định của Luật Đầu tư công (sau đây gọi là đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm: gửi hồ sơ thiết kế chi tiết lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư lấy ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản này; lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan để thẩm định dự án (nếu cần thiết);

b) Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế chi tiết đối với dự án nhóm A, trừ các dự án đầu tư mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại;

c) Đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế chi tiết đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư, trừ các dự án có thiết kế chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định thiết kế chi tiết, trừ các dự án có thiết kế chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc thuộc thẩm quyền thẩm định quy định tại điểm c khoản này;

đ) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế chi tiết đồng thời là chủ đầu tư, đơn vị thẩm định thiết kế chi tiết thành lập hội đồng thẩm định để thẩm định hoặc cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định thiết kế chi tiết;

e) Đơn vị thẩm định thiết kế chi tiết quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết cho đầu mối tổ chức thẩm định để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án.

3. Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết, dự toán:

a) Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

b) Sự phù hợp của thiết kế chi tiết trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

c) Các nội dung thẩm định thiết kế chi tiết khác theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định này;

d) Nội dung thẩm định dự toán theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này."

18. Bổ sung khoản 6 Điều 26 như sau:

"6. Yêu cầu thiết kế chi tiết

a) Phải tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh;

b) Phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước (nếu có);

c) Phải phù hợp với thiết kế cơ sở được duyệt, trừ trường hợp dự án thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

d) Phải thể hiện được các thông số kỹ thuật, chức năng, tính năng;

đ) Phải bảo đảm xác định được dự toán."

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

"b) Đối với các hạng mục hoặc dự án mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại; mua sắm thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này, nội dung chính của thiết kế chi tiết bao gồm:

- Danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị;

- Thống kê khối lượng các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại."

b) Bổ sung điểm đ như sau:

"đ) Phương án bảo đảm an toàn thông tin dự án."

20. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Dự toán là một nội dung trong hồ sơ thiết kế chi tiết; dự toán chi tiết hạng mục đầu tư được duyệt là cơ sở để xác định dự toán gói thầu đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng;"

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"Nội dung dự toán gồm các chi phí: Chi phí xây lắp, chi phí trang thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí khác và chi phí dự phòng.

a) Chi phí xây lắp:

Chi phí xây lắp được xác định bằng cách lập dự toán trên cơ sở định mức, phương pháp lập định mức theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và các quy định có liên quan.

b) Chi phí trang thiết bị được xác định trên cơ sở số lượng, chủng loại thiết bị cần mua sắm và giá thiết bị trên thị trường. Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ được xác định theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc phương pháp tính chi phí hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp. Chi phí lắp đặt, cài đặt trang thiết bị, tạo lập cơ

sở dữ liệu, đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm của dự án (nếu có) và các chi phí khác có liên quan (nếu có) được xác định bằng cách lập dự toán.

Đối với phần mềm được sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng dựa trên phần mềm thương mại, phần mềm nguồn mở, nền tảng số, bộ khung mã lệnh (framework), ... hoặc được xây dựng, phát triển dựa trên công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain), thực tế ảo/thực tế tăng cường (VR/AR), ..., chi phí sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm được xác định theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc phương pháp tính chi phí hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp. Chi phí phần mềm thương mại, nền tảng số, framework, ... được xác định theo phương pháp xác định chi phí trang thiết bị quy định tại điểm này;

c) Chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư được xác định trên cơ sở định mức chi phí theo tỷ lệ hoặc bằng cách lập dự toán;

d) Chi phí khác bao gồm các chi phí chưa quy định tại các điểm a, b và c khoản này và được xác định bằng cách lập dự toán hoặc theo định mức chi phí theo tỷ lệ;

đ) Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng các chi phí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này. Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian đầu tư của dự án."

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"Việc áp dụng các phương pháp xác định dự toán, xác lập định mức, đơn giá trong từng thời kỳ và quản lý chi phí được thực hiện theo các công bố, hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông."

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trên cơ sở giá nhân công thị trường."

21. Bổ sung điểm g vào khoản 1 Điều 29 như sau:

"g) Nội dung khác trong thiết kế chi tiết."

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 30 như sau:

"3. Đối với trường hợp dự án thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật, nếu thay đổi thiết kế chi tiết không làm thay đổi quy mô, mục tiêu đầu tư và không vượt dự toán đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì chủ đầu tư được phép tự điều chỉnh thiết kế chi tiết; các trường hợp còn lại, chủ đầu tư phải trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định, phê duyệt lại nội dung điều chỉnh."

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

"Điều 32. Công tác triển khai và giám sát công tác triển khai

1. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin; xây dựng, nâng cấp, mở rộng cho hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; công tác triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống thông tin, phần cứng, cài đặt phần mềm, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị.

2. Nhà thầu triển khai có trách nhiệm lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với quy mô nếu chủ đầu tư yêu cầu; lập nhật ký công tác triển khai.

3. Các dự án đầu tư trong quá trình triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống thông tin, phần cứng, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị phải được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai.

4. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát công tác triển khai.

5. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định nội dung công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, nghiệm thu."

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 35 như sau:

"3. Chủ đầu tư phải gửi cho đơn vị có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản này báo cáo hoàn thành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án cùng danh mục hồ sơ hoàn thành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án để theo dõi.

a) Thời hạn: trong vòng 10 ngày (đối với dự án có thiết kế cơ sở không thuộc trách nhiệm thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông) hoặc trong vòng 20 ngày (đối với các dự án có thiết kế cơ sở thuộc trách nhiệm thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông) kể từ ngày nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng đạt yêu cầu và được các bên tham gia nghiệm thu chấp thuận, ký kết biên bản nghiệm thu;

b) Đơn vị có thẩm quyền được quy định cụ thể như sau:

- Đối với các dự án có thiết kế cơ sở thuộc trách nhiệm thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông, chủ đầu tư gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư, chủ đầu tư gửi về đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ các dự án thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế cơ sở của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Đối với các dự án khác, chủ đầu tư gửi về đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định này, trừ các dự án thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế cơ sở của Bộ Thông tin và Truyền thông."

25. Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 38 như sau:

"c) Thời hạn bảo hành quy định tại điểm a, b khoản này không bao gồm thời gian bảo hành của nhà sản xuất, nhà cung cấp đối với từng trang thiết bị công nghệ thông tin, thời gian gia hạn bảo hành của từng trang thiết bị công nghệ thông tin đó (bảo hành mở rộng, nếu có)."

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

"Điều 40. Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án

1. Sản phẩm của dự án phải được quản trị, vận hành, bảo trì thường xuyên và liên tục ngay sau khi bàn giao, đưa vào sử dụng.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án:

a) Tổ chức thực hiện quản trị, vận hành, bảo trì sản phẩm của dự án;

b) Xác định chi phí quản trị, vận hành, bảo trì bằng cách lập dự toán hoặc trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng sản phẩm của dự án xuống cấp hay trục trặc do không thực hiện quản trị, vận hành, bảo trì theo quy định;

d) Trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí kinh phí quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án;

đ) Thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

3. Quản trị, vận hành và bảo trì các hệ thống là sản phẩm của dự án đầu tư hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này là nhiệm vụ đặc thù được bảo đảm từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn nội dung, phương pháp xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì."

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 45 như sau:

"6. Tổ chức giám sát công tác triển khai theo quy định và các công việc tư vấn khác."

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

"Điều 51. Quản lý thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên sau đây, sau khi được phân bổ dự toán theo quy định tại khoản 5 Điều này, thực hiện mua sắm và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định của pháp luật có liên quan:

a) Mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại);

b) Gia hạn bảo hành (bảo hành mở rộng); bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm; quản trị, vận hành, thuê quản trị, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống thông tin; dịch vụ an toàn thông tin mạng; dịch vụ an ninh mạng;

c) Tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu; duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu; bảo đảm hoạt động thường xuyên cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng;

d) Thuê dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường. Giá thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ) được xác định trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất dịch vụ tại thời điểm thuê dịch vụ;

đ) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc thực thi nhiệm vụ giải quyết sự cố theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc yêu cầu nghiệp vụ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật;

e) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên không thuộc hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này.

2. Đối với các hoạt động đầu tư hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định này sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên (sau đây gọi là dự án), sau khi được phân bổ dự toán theo quy định tại khoản 5 Điều này, thực hiện theo quy định tại Điều 51a Nghị định này.

3. Đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường, sau khi được phân bổ dự toán theo quy định tại khoản 5 Điều này, thực hiện theo quy định tại Điều 52 Nghị định này.

4. Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 2, 3 Điều này

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

5. Trình tự, thủ tục lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí, thanh quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước về lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước, pháp luật về thanh toán, quyết toán kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Việc lựa chọn nhà thầu, thương thảo, ký kết hợp đồng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan."

29. Bổ sung Điều 51a vào sau Điều 51 như sau:

"Điều 51a. Quản lý thực hiện hoạt động đầu tư hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên

1. Phân loại dự án được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2. Chủ đầu tư được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục đầu tư, quản lý chi phí, quản lý chất lượng thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 6, Điều 8a và Mục 2 Chương II Nghị định này, trừ các nội dung sau:

a) Không phải thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 và Điều 12 Nghị định này;

b) Chủ đầu tư xem xét, quyết định thực hiện khảo sát. Trường hợp thực hiện khảo sát, tổ chức thực hiện khảo sát theo quy định tại Chương II Nghị định này;

c) Thẩm quyền quyết định đầu tư, thẩm quyền, trình tự thẩm định dự án theo quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Nội dung chính của thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 6 Điều này;

đ) Nội dung chính của thiết kế chi tiết theo quy định tại khoản 7 Điều này.

4. Thẩm quyền quyết định đầu tư, thẩm quyền, trình tự thẩm định dự án

a) Thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 51 Nghị định này.

Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan, đơn vị chuyên môn quản lý về tài chính, ngân sách nhà nước thuộc cấp có thẩm quyền tổ chức thẩm định dự án (sau đây gọi chung là đầu mối tổ chức thẩm định);

b) Đầu mối tổ chức thẩm định dự án có trách nhiệm: gửi hồ sơ thiết kế cơ sở, hồ sơ thiết kế chi tiết dự án thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này (trừ trường hợp chủ đầu tư đồng thời là đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết); lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan để thẩm định dự án (nếu cần thiết).

Đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết quy định tại khoản 5 Điều này có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết cho đầu mối tổ chức thẩm định dự án để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án.

5. Thẩm quyền thẩm định thiết cơ sở, thiết kế chi tiết (trường hợp thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật)

a) Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án quan trọng quốc gia; thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết đối với dự án nhóm A;

b) Đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư, trừ các dự án có thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết, trừ các dự án có thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc thuộc thẩm quyền thẩm định quy định tại điểm b khoản này;

d) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết đồng thời là chủ đầu tư, đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết thành lập hội đồng thẩm định để thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết hoặc cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết.

6. Nội dung chính của thiết kế cơ sở

a) Yêu cầu thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này;

b) Nội dung chính của thiết kế cơ sở theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

7. Nội dung chính của thiết kế chi tiết

a) Yêu cầu thiết kế chi tiết theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị định này;

b) Nội dung chính của thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 27 Nghị định này."

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

"Điều 52. Quản lý thực hiện hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường, thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 51 Nghị định này.

2. Đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường (sau đây gọi là dịch vụ theo yêu cầu riêng), việc lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin và triển khai thực hiện theo quy định tại các Điều 53, 54, 55, 56, 57, 58 Nghị định này.

3. Thử nghiệm dịch vụ công nghệ thông tin chưa sẵn có trên thị trường

a) Trường hợp dịch vụ công nghệ thông tin chưa sẵn có trên thị trường, nếu cần thiết, cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để lựa chọn các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm dịch vụ. Các tổ chức, cá nhân nói trên chịu mọi chi phí phát sinh (nếu có). Sau khi thử nghiệm thành công, xác định được giải pháp kỹ thuật, công nghệ, chi phí, cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ tiến hành các thủ tục thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo quy định;

b) Cấp có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này là cấp có thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm quy định tại khoản 4 Điều 51 Nghị định này;

c) Quy trình thử nghiệm bao gồm tối thiểu các bước sau: Xác định dịch vụ chưa sẵn có trên thị trường; Báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản này cho phép lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện thử nghiệm; Lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện thử nghiệm (Cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ gửi trực tiếp yêu cầu tham gia tới các tổ chức, cá nhân có khả năng thực hiện thử nghiệm hoặc công khai nhu cầu tìm kiếm các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình hoặc của cơ quan chủ quản để các tổ chức, cá nhân quan tâm được biết và đề xuất tham gia; Trên cơ sở danh sách các tổ chức, cá nhân đề xuất tham gia, Cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ xem xét, lựa chọn một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm dịch vụ công nghệ thông tin); Tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm dịch vụ; Báo cáo kết quả thử nghiệm.

4. Thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ thông tin thuộc sở hữu của cơ quan, đơn vị thuê. Nhà cung cấp dịch vụ có trách nhiệm bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, chuyển giao đầy đủ cho cơ quan, đơn vị thuê các thông tin, dữ liệu khi kết thúc hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

5. Hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng.

6. Hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin phải được thuyết minh lựa chọn hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin hoặc đầu tư, mua sắm làm cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm quyết định thực hiện. Các tiêu chí bao gồm:

a) Trình tự, thủ tục thực hiện (trình tự, thủ tục thuê dịch vụ công nghệ thông tin; đầu tư, mua sắm);

b) Phạm vi, quy mô thực hiện;

c) Nguồn lực bao gồm đánh giá hiệu quả về phương án tài chính, khả năng bố trí vốn, nguồn vốn; nguồn nhân lực triển khai;

d) Mức độ thay đổi về công nghệ, các yêu cầu chức năng, phi chức năng của hệ thống;

đ) Khả năng tích hợp, kết nối, liên thông của hệ thống;

e) Khả năng nâng cấp, mở rộng hệ thống;

g) Khả năng bảo trì, quản trị, vận hành;

h) Thời gian triển khai (thời gian thuê dịch vụ công nghệ thông tin; thời gian thực hiện đầu tư, mua sắm, bao gồm cả thời gian chuẩn bị lập, thẩm định phê duyệt dự án, hoạt động mua sắm, kế hoạch thuê dịch vụ);

i) Quyền sở hữu sau khi kết thúc thời gian thuê (tài sản, thông tin, dữ liệu, ...).

Cơ quan, đơn vị bổ sung thêm tiêu chí phù hợp với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị (nếu có).

7. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin trong thuê dịch vụ công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng."

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

"**Điều 53. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng**

1. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng (sau đây gọi là kế hoạch thuê) là cấp có thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm theo quy định tại khoản 4 Điều 51 Nghị định này.

2. Kế hoạch thuê phải được thẩm định trước khi phê duyệt.

a) Cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan, đơn vị chuyên môn quản lý về tài chính, ngân sách nhà nước thuộc cấp có thẩm quyền thực hiện thẩm định kế hoạch thuê trước khi phê duyệt (sau đây gọi là đầu mối thẩm định);

b) Đầu mối thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê lấy ý kiến của đơn vị có chuyên môn về công nghệ thông tin về sự phù hợp của nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 54 Nghị định này;

c) Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách được giao nhiệm vụ thuê dịch vụ (sau đây gọi tắt là chủ trì thuê) thuê tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thẩm tra kế hoạch thuê, nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung quy định tại khoản 3 Điều 56 Nghị định này."

32. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 54 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

"đ) Thời gian thuê và tiến độ, thời gian xây dựng, phát triển, hình thành dịch vụ. Thời gian thuê phải đủ dài (từ 01 năm trở lên nhưng không quá 08 năm) nhằm bảo đảm sự ổn định, liên tục, hiệu quả của việc khai thác, sử dụng dịch vụ; các trường hợp có thời gian thuê dưới 01 năm phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê cho phép."

b) Bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin."

33. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 55 như sau:

a) Sửa đổi điểm a như sau:

"a) Chi phí thuê dịch vụ được xác định bằng một trong các phương pháp sau: Phương pháp so sánh; phương pháp chuyên gia; phương pháp lấy báo giá; phương pháp tính chi phí; kết hợp các phương pháp."

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

"c) Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết các phương pháp xác định chi phí thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng."

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

"Điều 56. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê

1. Hồ sơ trình thẩm định:

a) Tờ trình thẩm định kế hoạch thuê;

b) Kế hoạch thuê;

c) Các văn bản có liên quan khác.

Số lượng hồ sơ là 03 bộ.

2. Thời gian thẩm định kế hoạch thuê

a) Thời gian thẩm định kế hoạch thuê không quá 30 ngày kể từ ngày đầu mối thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không bao gồm thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian thẩm định kế hoạch thuê bao gồm thời gian đầu mối thẩm định lấy ý kiến theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 Nghị định này và khoản 4 Điều này. Thời gian đơn vị có chuyên môn về công nghệ thông tin cho ý kiến theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 Nghị định này không quá 15 ngày.

b) Trường hợp cần yêu cầu bổ sung hoặc giải trình thêm về nội dung kế hoạch thuê, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đầu mối thẩm định có văn bản yêu cầu chủ trì thuê bổ sung hoặc giải trình.

3. Nội dung thẩm định kế hoạch thuê

a) Sự phù hợp của các nội dung trong kế hoạch thuê quy định tại Điều 54 Nghị định này;

b) Tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với yêu cầu thực tế của các khoản mục chi phí trong dự toán thuê dịch vụ.

4. Trong quá trình thẩm định, tùy theo tính chất phức tạp của từng công việc và nội dung chi, đầu mối thẩm định có thể lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị tư vấn để lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, lấy ý kiến chuyên gia của các tổ chức, cá nhân có chuyên môn.

5. Văn bản kết quả thẩm định được dùng làm cơ sở cho bước xem xét, phê duyệt kế hoạch thuê.

6. Hồ sơ do đầu mối thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê bao gồm:

a) Tờ trình phê duyệt kế hoạch thuê;

b) Dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch thuê;

c) Kế hoạch thuê đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

d) Văn bản kết quả thẩm định kế hoạch thuê;

đ) Ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);

e) Các văn bản pháp lý, hồ sơ có liên quan khác.

7. Thời gian phê duyệt kế hoạch thuê là không quá 10 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê nhận đủ hồ sơ hợp lệ."

35. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Trường hợp có yêu cầu phát sinh về chất lượng, số lượng dịch vụ cần thuê; thay đổi thời gian thuê."

b) Sửa đổi điểm d khoản 1 như sau:

"d) Khi quy hoạch, chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án được cấp thẩm quyền điều chỉnh hoặc thay đổi yêu cầu nghiệp vụ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới phạm vi, nội dung, quy mô, mục tiêu của kế hoạch thuê."

36. Sửa đổi, bổ sung tên Chương IV như sau:

"Chương IV
NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC"

37. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin."

b) Bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 như sau:

"7a. Xây dựng, vận hành, duy trì nền tảng quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin."

c) Bổ sung khoản 7b vào sau khoản 7a như sau:

"7b. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn các nội dung chi cho hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin."

d) Bổ sung khoản 7c vào sau khoản 7b như sau:

"7c. Bồi dưỡng, tập huấn về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước."

38. Bổ sung Điều 59a vào sau Điều 59 như sau:

"Điều 59a. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương, địa phương cân đối, bảo đảm kinh phí thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Điều 40 và Chương III Nghị định này (bao gồm các hoạt động có thời gian thực hiện trên một năm ngân sách).

2. Chủ trì trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành hướng dẫn theo thẩm quyền quy định về thanh toán, quyết toán các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước."

39. Sửa đổi, bổ sung các khoản của Điều 60 như sau:

a) Bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá ứng dụng công nghệ thông tin đặc thù, chuyên ngành của ngành và địa phương thuộc chuyên ngành quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương."

b) Bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Bố trí, bảo đảm kinh phí thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Điều 40 và Chương III Nghị định này (bao gồm các hoạt động có thời gian thực hiện trên một năm ngân sách)."

40. Bổ sung Điều 61a vào sau Điều 61 như sau:

"**Điều 61a. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, hội đồng thẩm định**

1. Hoạt động độc lập, khách quan khi tiến hành thẩm định.

2. Yêu cầu chủ đầu tư, đơn vị trình thẩm định cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan và giải trình về các nội dung trình thẩm định (nếu cần thiết).

3. Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định.

4. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước khác theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cấp có thẩm quyền về kết quả thẩm định và các công việc được giao theo quy định tại Điều này.

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan."

41. Bổ sung Điều 61b vào sau Điều 61a như sau:

"Điều 61b. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi hợp đồng ký kết giữa các bên.

2. Thực hiện nhiệm vụ bảo đảm chất lượng, số lượng theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Chịu trách nhiệm về kết quả công việc tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật."

42. Bổ sung các phụ lục của Nghị định này như sau:

a) Phụ lục IA - Mẫu báo cáo thẩm định thiết kế cơ sở;

b) Phụ lục IB - Mẫu báo cáo thẩm định thiết kế chi tiết (áp dụng trường hợp thiết kế 01 bước);

c) Phụ lục IC - Mẫu báo cáo thẩm định dự án;

d) Phụ lục V - Mẫu báo cáo thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ, bổ sung một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Thay thế, bãi bỏ các cụm từ như sau:

a) Thay thế, bãi bỏ cụm từ "Dự án ứng dụng công nghệ thông tin" bằng cụm từ "Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin" tại khoản 1 Điều 5, tên Chương II, khoản 1 Điều 8;

b) Thay thế, bãi bỏ cụm từ "Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh" bằng cụm từ "Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh" tại Điều 5, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29;

c) Thay thế, bãi bỏ cụm từ "người có thẩm quyền" bằng cụm từ "cấp có thẩm quyền" tại khoản 2 Điều 9, khoản 3 Điều 11, khoản 2 Điều 30, khoản 4 Điều 31, khoản 6 Điều 35, khoản 1 Điều 42, khoản 1 Điều 44;

d) Thay thế, bãi bỏ cụm từ "dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật" bằng cụm từ "thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật" tại khoản 3 Điều 19;

đ) Thay thế, bãi bỏ cụm từ "chi phí thiết bị" bằng cụm từ "chi phí trang thiết bị" tại Phụ lục I, Phụ lục II.

2. Bãi bỏ các khoản, điều như sau:

a) Bãi bỏ khoản 5 Điều 28;

b) Bãi bỏ mục 3 Chương II gồm Điều 46, Điều 47, Điều 48, Điều 49 và Điều 50.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Hiệu lực thi hành

a) Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành;

b) Quy định tại khoản 3 Điều 5a Nghị định này có hiệu lực thi hành khi bộ, cơ quan trung ương công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến quốc gia, phần mềm phổ biến ngành, chuyên ngành, lĩnh vực;

c) Đối với các quy định yêu cầu tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh tại Nghị định này, trường hợp tại thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định này mà Chính phủ chưa ban hành quy định về Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số thì các cơ quan, đơn vị có dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tiếp tục thực hiện tuân thủ theo Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh.

2. Quy định chuyển tiếp

Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì các bước tiếp theo thực hiện theo các quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại thời điểm phê duyệt.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Trong quá trình thực hiện các nội dung của Nghị định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Quốc gia về Chuyển đổi số;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (2)

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Lưu Quang

Phụ lục IA

MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ

(Kèm theo Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

(CƠ QUAN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …. V/v thẩm định thiết kế cơ sở dự án …	*…, ngày … tháng … năm …*

Kính gửi: Cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định dự án.

(Tên cơ quan thẩm định thiết kế cơ sở) nhận được văn bản số … ngày …/…/… của (Tên cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định dự án) về việc thẩm định thiết kế cơ sở dự án (Tên dự án).

Ngày …/…/…., (Tên cơ quan thẩm định thiết kế cơ sở) đã nhận được đầy đủ hồ sơ của dự án (Tên dự án). (Tên cơ quan thẩm định thiết kế cơ sở) tiến hành thẩm định thiết kế cơ sở của dự án từ ngày .../…/…. đến ngày .../../…. theo quy định.

Ý kiến thẩm định gửi kèm theo văn bản này.

Nơi nhận: - Như trên; - …	**ĐẠI DIỆN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*

BÁO CÁO
Ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở dự án (Tên dự án)

Kính gửi: Cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định dự án.

Thực hiện thẩm định thiết kế cơ sở dự án (Tên dự án) (sau đây gọi tắt là Dự án), (Tên cơ quan thẩm định thiết kế cơ sở) có ý kiến như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN VÀ HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của dự án

- Tên dự án:

- Tổng mức đầu tư dự án:

- Dự án thuộc nhóm:

- Cơ quan chủ quản:

- Chủ đầu tư:

- Đơn vị tư vấn lập thiết kế cơ sở:

- Thời gian thực hiện:

2. Hồ sơ thẩm định

Hồ sơ để thẩm định bao gồm:

a) Báo cáo kết quả khảo sát (*không cần hồ sơ này đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên quy định tại Điều 51a Nghị định này trong trường hợp chủ đầu tư không thực hiện khảo sát*)

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án (bao gồm Thiết kế cơ sở).

c) Các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan.

3. Căn cứ thẩm định

- Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Các văn bản, quy định, hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan;

- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

4. Quá trình tổ chức thẩm định

...

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá về tính đầy đủ của hồ sơ thẩm định

Hồ sơ đầy đủ/không đầy đủ theo quy định …

Kết luận: …

2. Nội dung thẩm định Thiết kế cơ sở

a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế cơ sở, các sơ đồ thiết kế cơ sở, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan

…

Kết luận: …

b) Sự tuân thủ với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh

…

Kết luận: …

c) Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị

…

Kết luận: …

d) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật

…

Kết luận: …

đ) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan

…

Kết luận: …

e) Các nội dung khác trong thiết kế cơ sở

…

Kết luận: …

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

…

Phụ lục IB

MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CHI TIẾT
(ÁP DỤNG TRƯỜNG HỢP THIẾT KẾ 01 BƯỚC)

(Kèm theo Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

(CƠ QUAN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CHI TIẾT)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... V/v thẩm định thiết kế chi tiết dự án …	*...., ngày ... tháng ... năm ....*

Kính gửi: Cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định dự án.

(Tên cơ quan thẩm định thiết kế chi tiết) nhận được văn bản số …ngày …/…/… của (Tên cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định dự án) về việc thẩm định thiết kế chi tiết dự án (Tên dự án).

Ngày …/…/…., (Tên cơ quan thẩm định thiết kế chi tiết) đã nhận được đầy đủ hồ sơ của dự án (Tên dự án). (Tên cơ quan thẩm định thiết kế chi tiết) tiến hành thẩm định thiết kế chi tiết của dự án từ ngày .../.../…. đến ngày .../.../…. theo quy định.

Ý kiến thẩm định gửi kèm theo văn bản này.

Nơi nhận: - Như trên; - …	**ĐẠI DIỆN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*

BÁO CÁO
Ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết dự án (Tên dự án)

Kính gửi: Cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định dự án.

Thực hiện thẩm định thiết kế chi tiết dự án (Tên dự án) (sau đây gọi tắt là Dự án), (Tên cơ quan thẩm định thiết kế chi tiết) có ý kiến như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN VÀ HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CHI TIẾT

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của dự án

- Tên dự án:

- Dự toán:

- Dự án thuộc nhóm:

- Cơ quan chủ quản:

- Chủ đầu tư:

- Đơn vị tư vấn lập thiết kế chi tiết:

- Thời gian thực hiện:

2. Hồ sơ thẩm định

Hồ sơ để thẩm định bao gồm:

a) Báo cáo kết quả khảo sát (*không cần hồ sơ này đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên quy định tại Điều 51a Nghị định này trong trường hợp chủ đầu tư không thực hiện khảo sát*).

b) Báo cáo kinh tế - kỹ thuật Dự án (bao gồm hồ sơ Thiết kế chi tiết).

c) Các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan.

3. Căn cứ thẩm định

- Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Các văn bản, quy định, hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

4. Quá trình tổ chức thẩm định

...

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá về tính đầy đủ của hồ sơ thẩm định

Hồ sơ đầy đủ/không đầy đủ theo quy định ...

Kết luận: ...

2. Nội dung thẩm định Thiết kế chi tiết

a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: các nội dung chính của thiết kế chi tiết, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan

…

Kết luận: …

b) Sự tuân thủ với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh

…

Kết luận: …

c) Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị

…

Kết luận: …

d) Sự phù hợp của thiết kế chi tiết với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng

…

Kết luận: …

đ) Sự phù hợp của thiết kế chi tiết trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan

…

Kết luận: …

e) Sự hợp lý của giải pháp, thiết bị (nếu có);

…

Kết luận: …

g) Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có).

…

Kết luận: …

h) Các nội dung khác trong thiết kế chi tiết

…

Kết luận: …

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

…

Phụ lục IC
BÁO CÁO THẨM ĐỊNH DỰ ÁN
(Kèm theo Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …	*…, ngày … tháng …. năm ….*

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định dự án
(Tên dự án) …

Kính gửi: ……..

Hội đồng/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày .... tháng .... năm .... của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định, phê duyệt dự án (Tên dự án). Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Hội đồng/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định dự án (Tên dự án) ... như sau:

Phần thứ nhất
TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án.

3. Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Đầu tư công.

2. Nghị định số …/…/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:

2. Đơn vị phối hợp thẩm định:

3. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai
Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Dự án nhóm:

3. Chủ đầu tư:

4. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật:

5. Sự cần thiết đầu tư dự án:

6. Mục tiêu đầu tư:

7. Quy mô đầu tư:

8. Địa điểm đầu tư:

9. Tổng mức đầu tư:

10. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ vốn theo tiến độ:

11. Hình thức quản lý dự án:

12. Thời gian thực hiện dự án:

13. Các nội dung khác:

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

Các ý kiến khác (nếu có).

.....

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông).

IV. KẾT LUẬN

Dự án (tên dự án)... đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Hội đồng/Cơ quan thẩm định (Tên cơ quan thẩm định) về dự án (tên dự án)..., đề nghị (cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án) yêu cầu Chủ đầu tư điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định phê duyệt dự án (tên dự án)....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu: .....

ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Phụ lục V

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

KẾ HOẠCH THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/ CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) …

Kính gửi: ……

Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày .... tháng .... năm .... của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) …. Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) …. như sau:

Phần thứ nhất
TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình thẩm định kế hoạch thuê.

2. Kế hoạch thuê.

3. Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Nghị định số …/…/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:

2. Đơn vị phối hợp cho ý kiến:

3. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai
Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH KẾ HOẠCH THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Tên hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin:

2. Chủ trì thuê dịch vụ công nghệ thông tin:

3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin:

4. Mục tiêu:

5. Nội dung và quy mô:

6. Địa điểm:

7. Dự toán thuê (trong đó làm rõ nguồn vốn và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn):

8. Nguồn vốn:

9. Thời gian thực hiện (bao gồm thời gian xây dựng, phát triển, hình thành dịch vụ công nghệ thông tin và thời gian thuê dịch vụ công nghệ thông tin):

10. Các nội dung khác:

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp cho ý kiến theo quy định Nghị định của Chính phủ.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin phải phù hợp với các quy định của Nghị định của Chính phủ.

Các ý kiến khác (nếu có).

.....

(Trong từng trường hợp cụ thể Hội đồng/Cơ quan thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông).

IV. KẾT LUẬN

Hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin (tên hoạt động thuê)... đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Hội đồng/Cơ quan thẩm định (Tên cơ quan thẩm định) về Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) ..., đề nghị (cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê) yêu cầu Chủ trì thuê điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định phê duyệt Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) ....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu: .....

ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện